

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Hải Dương, 2020

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Chữ viết đầy đủ
1	CDR	Chuẩn đầu ra
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	TC	Tín chỉ

MỤC LỤC

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
A. GIỚI THIỆU CHUNG	1
I. Thông tin chung về CTĐT	1
II. Tầm nhìn - Sứ Mệnh - Chính sách chất lượng - Triết lý giáo dục.....	1
2.1. Tầm nhìn 2030	1
2.2. Sứ mệnh 2025	2
2.3. Chính sách đảm bảo chất lượng giai đoạn 2021-2025.....	2
2.4. Triết lý giáo dục	2
B. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
I. Mục tiêu đào tạo.....	2
1.1. Mục tiêu chung	2
1.2. Mục tiêu cụ thể.....	2
1.2.1. Kiến thức	2
1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương.....	2
1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	3
1.2.2. Kỹ năng	3
1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm.....	3
1.2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp	3
II. Chuẩn đầu ra	3
2.1. Kiến thức	3
2.2. Kỹ năng.....	3
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm	4
III. Nội dung chương trình đào tạo.....	4
IV. Ma trận tích hợp học phần với chuẩn đầu ra CTĐT.....	8
V. Tiến trình đào tạo	11
VI. Nội dung các học phần.....	12
6.1. Mô tả học phần	12
6.2. Đề cương chi tiết học phần (có phụ lục kèm theo)	29

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 413/QĐ-ĐHSD, ngày 28 tháng 9 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sao Đỏ)

A. GIỚI THIỆU CHUNG

I. Thông tin chung về CTĐT

1. Tên CTĐT: Quản trị kinh doanh
2. Mã ngành đào tạo: 7340101
3. Trường cấp bằng: Trường Đại học Sao Đỏ
4. Thông tin chứng nhận kiểm định chất lượng: Trường Đại học Sao Đỏ được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C) công nhận Trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
5. Tên gọi văn bằng: Cử nhân Quản trị kinh doanh
6. Trình độ đào tạo: Đại học
7. Số tín chỉ yêu cầu: 146 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất)
8. Khoa quản lý: Khoa Kinh tế
9. Hình thức đào tạo: Chính quy
10. Thời gian đào tạo: 04 năm
11. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Sao Đỏ.
12. Thang điểm đánh giá: Thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.
13. Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (đào tạo chính quy, tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy tín chỉ) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sao Đỏ.
14. Học tập nâng cao trình độ: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự học nâng cao trình độ trong quá trình công tác và tiếp tục theo học các CTĐT trình độ cao hơn về lĩnh vực Quản trị kinh doanh.
15. Chương trình tham khảo:
 - [1]. Chương trình đào tạo *Quản trị kinh doanh* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2020.
 - [2]. Chương trình đào tạo *Quản trị kinh doanh* Trường Đại học thương mại, 2019.
 - [3]. Chương trình đào tạo *Quản trị kinh doanh*, *University of Delhi*, 2019.
 - [4]. Chương trình đào tạo *Quản trị kinh doanh*, *Troy University*, 2018.
16. Thời điểm cập nhật: Tháng 9 năm 2020

II. Tầm nhìn - Sứ Mệnh - Chính sách chất lượng - Triết lý giáo dục

2.1. Tầm nhìn 2030

Phát triển Nhà trường theo định hướng đại học ứng dụng. Ưu tiên đầu tư trọng tâm, trọng điểm các ngành kỹ thuật truyền thống của Nhà trường thành ngành mũi nhọn. Đẩy mạnh hoạt động: Sáng tạo khoa học kỹ thuật - Nâng cao năng lực thực hành

- Ứng dụng chuyển giao công nghệ phù hợp với tiến bộ Khoa học kỹ thuật công nghiệp lần thứ tư.

2.2. Sứ mạng 2025

Đào tạo gắn với nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ. Học đi đôi với hành, lý thuyết gắn với thực tế, Nhà trường gắn với doanh nghiệp. Sinh viên ra trường có sức khỏe; năng lực và kỹ năng toàn diện; tự tin, sáng tạo; có việc làm thu nhập ổn định và cơ hội thăng tiến.

2.3. Chính sách đảm bảo chất lượng giai đoạn 2021-2025

1. Thực hiện thành công sứ mạng của Nhà trường trên nền tảng: sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm phù hợp với chuyên môn được đào tạo, thu nhập ổn định ở từng vị trí làm việc, có khả năng phát triển bản thân.

2. Tiếp tục bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tác phong; phát huy tính tích cực, trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị với mục tiêu: “hướng tới người học, vì người học”. Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy theo quan điểm: “lấy kiến thức cơ bản làm nền tảng, kiến thức mở rộng là cần thiết, kiến thức ứng dụng là quan trọng” đáp ứng chuẩn đầu ra.

3. Xây dựng đề án mở ngành học mới theo nhu cầu xã hội và định hướng phát triển Nhà trường. Đầu tư trang thiết bị hiện đại, đẩy mạnh hoạt động sáng tạo khoa học kỹ thuật - nâng cao năng lực thực hành - ứng dụng chuyển giao công nghệ phù hợp với tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghiệp lần thứ tư để Nhà trường không chỉ là nơi phổ biến tri thức, dạy sinh viên cách tiếp cận công nghệ mà là nơi tạo ra tri thức, tạo ra công nghệ.

4. Nâng cao năng lực quản trị đại học; tăng cường công tác kiểm tra giám sát, ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện thông minh hóa trong công tác quản lý cán bộ, quản lý sinh viên, quản lý một số hoạt động đào tạo, quản lý công việc theo kết quả đầu ra; từng bước xây dựng trường học thông minh góp phần xây dựng thành phố thông minh.

5. Duy trì vận hành hệ thống quản lý chất lượng (Quality Management Systems - QMS) theo TCVN ISO 9001:2015; tiếp tục thực hiện tự đánh giá chất lượng và kiểm định chương trình đào tạo trình độ đại học; tái kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào năm 2023.

2.4. Triết lý giáo dục

Chất lượng toàn diện - Hợp tác sâu rộng - Phát triển bền vững.

B. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và thích ứng với các môi trường làm việc; có ý thức tổ chức kỷ luật trong công việc, ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực nghiên cứu, khả năng sáng tạo, tự học để phát triển trong lĩnh vực quản trị kinh doanh thời kỳ hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.2.1.1a. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội – nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để vận dụng và

giải quyết các vấn đề thực tiễn.

1.2.1.1b. Có kiến thức về toán học, tin học và ngoại ngữ để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.2.1.2a. Có kiến thức nền tảng về kinh tế học, thống kê, thương mại, marketing, tài chính và kế toán.

1.2.1.2b. Có kiến thức chuyên sâu về chiến lược kinh doanh, quản trị nhân lực, tác nghiệp, chất lượng, thương hiệu để quản lý và điều hành tổ chức kinh tế.

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Có kỹ năng khai thác mạng internet và phần mềm tin học văn phòng để thống kê, phân tích, đánh giá các hoạt động kinh tế.

1.2.2.2. Có kỹ năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế.

1.2.2.3. Có năng lực ngoại ngữ để nghiên cứu các vấn đề chuyên môn, giao tiếp, ứng xử, giải quyết công việc với đồng nghiệp, chuyên gia nước ngoài.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

1.2.3.1. Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm trong công việc.

1.2.3.2. Có năng lực hướng dẫn, giám sát người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

1.2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân Quản trị kinh doanh; đảm nhận được công việc tại các tổ chức kinh tế, các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, quản lý, kinh doanh với vai trò quản trị và điều hành kinh doanh; tự tạo lập doanh nghiệp về sản xuất hoặc kinh doanh; làm công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo và Viện nghiên cứu; đủ điều kiện theo học ở các bậc trình độ cao hơn.

II. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. Hiểu được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2.1.2. Vận dụng được kiến thức về toán học và ngoại ngữ để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

2.1.3. Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Bộ Thông tin và truyền thông .

2.1.4. Phân tích được quan hệ cung cầu trên thị trường, chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, phương pháp kế toán và hạch toán các quá trình kinh tế chủ yếu, chính sách marketing và thương mại.

2.1.5. Phân tích được chiến lược kinh doanh, hoạch định nguồn nhân lực, quá trình xây dựng và phát triển thương hiệu.

2.1.6. Vận dụng được các kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát để quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại các tổ chức kinh tế.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Giải quyết được các vấn đề về hoạch định chính sách, phát triển nguồn nhân lực, quản trị chất lượng, xây dựng và phát triển thương hiệu phù hợp với mục tiêu, sứ mệnh của tổ chức kinh tế.

2.2.2. Ra quyết định độc lập, sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh dựa

trên phân tích, đánh giá các chính sách quản lý và điều hành tổ chức kinh tế.

2.2.3. Xây dựng và tổ chức triển khai được phương án, dự án sản xuất kinh doanh.

2.2.4. Truyền đạt được vấn đề, giải pháp chuyên môn tới người khác một cách rõ ràng dễ hiểu, đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

2.2.5. Có kỹ năng hợp tác, thích ứng với môi trường, công việc mới và dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân, cho người khác.

2.2.6. Có năng lực ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Nhật đạt bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.

2.3.2. Có khả năng định hướng, lập kế hoạch, điều phối, quản lý, hướng dẫn, giám sát, đánh giá và đưa ra kết luận các công việc thuộc chuyên môn nghề nghiệp.

2.3.3. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, định hướng, đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

2.3.4. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động sản xuất liên quan đến quản trị kinh doanh.

III. Nội dung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
3.1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	62	47	15
3.1.1		Lý luận chính trị	11	11	0
1.	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
2.	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0
3.	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
4.	CTRI 004	Triết học Mác-Lênin	3	3	0
5.	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
3.1.2		Khoa học xã hội - nhân văn	8	8	0
6.	KHXXH 006	Pháp luật đại cương	2	2	0
7.	KHXXH 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0
8.	KHXXH 010	Tâm lý học đại cương	2	2	0
9.	KHXXH 002	Khởi nghiệp kinh doanh	2	2	0
3.1.3		Ngoại ngữ	11	11	0
3.1.3.1		Tiếng Anh	11	11	0
10.	TANH 001	Tiếng Anh 1	2	2	0
11.	TANH 002	Tiếng Anh 2	2	2	0
12.	TANH 003	Tiếng Anh 3	2	2	0
13.	TANH 004	Tiếng Anh 4	2	2	0
14.	TANH 016	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	3	3	0
3.1.3.2		Tiếng Trung Quốc	11	11	0
15.	TTRUNG 004	Tiếng Trung 1	2	2	0
16.	TTRUNG 005	Tiếng Trung 2	2	2	0

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
17.	TTRUNG 006	Tiếng Trung 3	2	2	0
18.	TTRUNG 007	Tiếng Trung 4	2	2	0
19.	TTRUNG 008	Tiếng Trung 5	3	3	0
3.1.3.3		Tiếng Nhật	11	11	0
20.	TNHAT 001	Tiếng Nhật 1	2	2	0
21.	TNHAT 002	Tiếng Nhật 2	2	2	0
22.	TNHAT 003	Tiếng Nhật 3	2	2	0
23.	TNHAT 004	Tiếng Nhật 4	2	2	0
24.	TNHAT 005	Tiếng Nhật 5	3	3	0
3.1.4		Toán học - Tin học	13	11	2
25.	TOAN 006	Toán ứng dụng C1	3	3	0
26.	TOAN 007	Toán ứng dụng C2	3	3	0
27.	TOAN 008	Xác suất và thống kê	3	3	0
28.	TINCB 001	Tin học cơ bản 1	2	1	1
29.	TINCB 002	Tin học cơ bản 2	2	1	1
3.1.5		Giáo dục thể chất	3	0	3
30.	GDTC 101	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
31.	GDTC 102	Giáo dục thể chất 2	1	0	1
32.	GDTC 201	Giáo dục thể chất 3	1	0	1
3.1.6		Giáo dục quốc phòng và an ninh	165h (4t)		
33.	GDQP-AN	Giáo dục quốc phòng và an ninh	165h (4t)		
3.1.7		Kỹ năng mềm	12	6	6
		PHẦN BẮT BUỘC	12	6	6
34.	KNMC1	Kỹ năng giao tiếp	2	1	1
35.	KNMC2	Kỹ năng làm việc nhóm	2	1	1
36.	KNMC3	Kỹ năng thích ứng	2	1	1
37.	KNMC4	Kỹ năng lập kế hoạch - Tổ chức công việc và tổ chức sự kiện	2	1	1
38.	KNMC5	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	1	1
39.	KNMC6	Kỹ năng tư duy sáng tạo - Phản biện	2	1	1
		PHẦN TỰ CHỌN			
		<i>TỰ CHỌN TÙY Ý</i>			
40.	KNMC7	Kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp	2	1	1
41.	KNMC8	Kỹ năng lãnh đạo	1	1	0
3.2		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91	54	37
3.2.1		Kiến thức cơ sở ngành	19	15	4
42.	QTKD 013	Kinh tế vi mô	3	2	1
43.	QTKD 014	Kinh tế vĩ mô	3	2	1

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
44.	QTKD 015	Luật kinh tế	2	2	0
45.	QTKD 017	Lý thuyết thống kê	3	2	1
46.	TOAN 009	Quy hoạch tuyến tính	3	3	0
47.	KETOAN 002	Kinh tế lượng	3	2	1
48.	QTKD 001	Marketing căn bản	2	2	0
3.2.2		Kiến thức ngành	21	16	5
		PHẦN BẮT BUỘC	18	14	4
49.	QTKD 007	Kỹ năng quản trị	2	1	1
50.	QTKD 003	Giao tiếp trong kinh doanh	3	2	1
51.	QTKD 012	Thương mại quốc tế	3	2	1
52.	QTKD 004	Thương mại điện tử căn bản	2	2	0
53.	QTKD 009	Quản trị học	3	3	0
54.	KETOAN 003	Nguyên lý kế toán căn bản	3	2	1
55.	QTKD 019	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	2	0
		PHẦN TỰ CHỌN	3	2	1
		<i>TỰ CHỌN CÓ HƯỚNG DẪN 1 (Chọn 1 trong 3 học phần sau)</i>	3	2	1
56.	KETOAN 026	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	2	1
57.	KETOAN 016	Phân tích hoạt động kinh tế	3	2	1
58.	QTKD 006	Kế toán tài chính	3	2	1
3.2.3		Kiến thức chuyên ngành	34	23	11
		PHẦN BẮT BUỘC	30	21	9
59.	QTKD 010	Quản trị chất lượng	3	2	1
60.	QTKD 008	Quản trị Marketing	3	2	1
61.	QTKD 011	Quản trị nhân lực	2	2	0
62.	QTKD 023	Quản trị kinh doanh 1	3	2	1
63.	QTKD 024	Quản trị kinh doanh 2	3	2	1
64.	QTKD 020	Quản trị chiến lược	4	3	1
65.	QTKD 021	Quản trị tác nghiệp 1	3	2	1
66.	QTKD 022	Quản trị tác nghiệp 2	3	2	1
67.	QTKD 028	Quản trị bán hàng	3	2	1
68.	QTKD 029	Quản trị thương hiệu	3	2	1
		PHẦN TỰ CHỌN	4	2	2
		<i>TỰ CHỌN CÓ HƯỚNG DẪN 2 (Chọn 2 trong 3 phần sau)</i>	4	2	2
69.	KETOAN 032	Thị trường chứng khoán	2	1	1
70.	KETOAN 015	Thuế	2	1	1
71.	QTKD 031	Tính chi phí kinh doanh	2	1	1

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
		TỰ CHỌN TÙY Ý			
72.	KHXXH 018	Soạn thảo văn bản trong kinh doanh	2	1	1
73.	QTKD 018	Thống kê doanh nghiệp	3	2	1
74.	QTKD 025	Đề án quản trị tác nghiệp	2	0	2
75.	QTKD 026	Đề án quản trị kinh doanh	2	0	2
76.	QTKD 402	Thực tập chuyên đề	3	0	3
3.2.4		Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	17	0	17
77.	QTKD 403	Thực tập tốt nghiệp	7	0	7
78.	QTKD 401	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	10	0	10
79.	QTKD 030	<i>Kinh tế môi trường</i>	2	1	1
80.	QTKD 032	<i>Giao dịch và đàm phán kinh doanh</i>	3	2	1
81.	QTKD 033	<i>Quản trị văn phòng</i>	3	2	1
82.	QTKD 034	<i>Văn hoá kinh doanh</i>	2	1	1
		Tổng (tín chỉ)	153	101	52

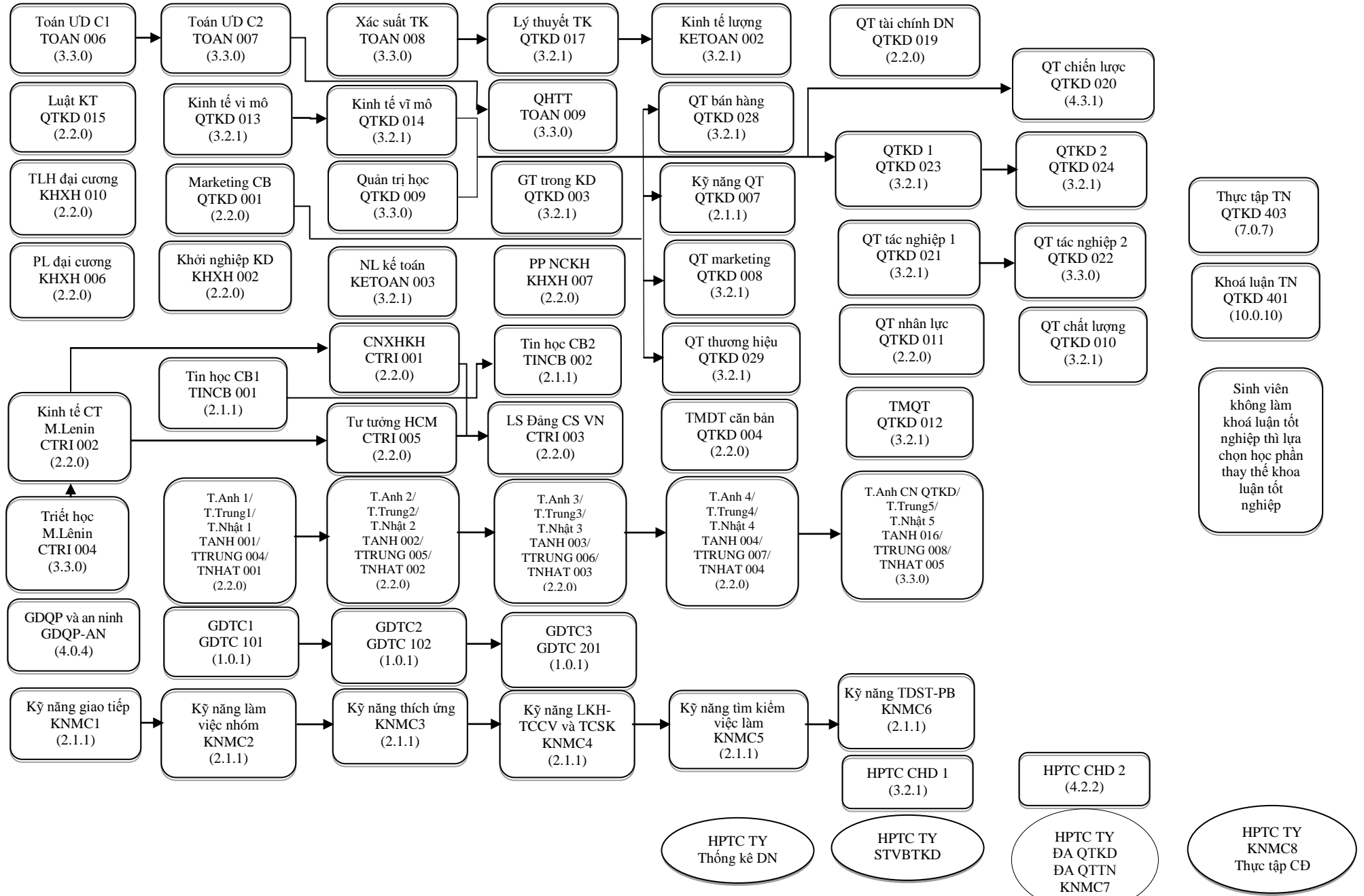
IV. Ma trận tích hợp học phần với chuẩn đầu ra CTĐT

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
1.	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x									x			x	x		
2.	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	x									x			x	x		
3.	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x									x			x	x		
4.	CTRI 004	Triết học Mác-Lênin	x									x			x	x		
5.	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x									x			x	x		
6.	KHXH 006	Pháp luật đại cương	x									x			x	x		
7.	KHXH 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học						x				x			x	x	x	
8.	KHXH 010	Tâm lý học đại cương	x									x			x	x		
9.	KHXH 002	Khởi nghiệp kinh doanh				x							x		x	x	x	
10.	TANH 001	Tiếng Anh 1		x										x	x			
11.	TANH 002	Tiếng Anh 2		x										x	x			
12.	TANH 003	Tiếng Anh 3		x										x	x			
13.	TANH 004	Tiếng Anh 4		x										x	x			
14.	TANH 016	Tiếng Anh chuyên ngành QTKD		x										x	x			
15.	TTRUNG 004	Tiếng Trung 1		x										x	x			
16.	TTRUNG 005	Tiếng Trung 2		x										x	x			
17.	TTRUNG 006	Tiếng Trung 3		x										x	x			
18.	TTRUNG 007	Tiếng Trung 4		x										x	x			
19.	TTRUNG 008	Tiếng Trung 5		x										x	x			
20.	TNHAT 001	Tiếng Nhật 1		x										x	x			
21.	TNHAT 002	Tiếng Nhật 2		x										x	x			
22.	TNHAT 003	Tiếng Nhật 3		x										x	x			
23.	TNHAT 004	Tiếng Nhật 4		x										x	x			
24.	TNHAT 005	Tiếng Nhật 5		x										x	x			
25.	TOAN 006	Toán ứng dụng C1		x								x			x	x		
26.	TOAN 007	Toán ứng dụng C2		x								x			x	x		
27.	TOAN 008	Xác suất và thống kê		x								x			x	x		
28.	TINCB 001	Tin học cơ bản 1			x					x					x	x		
29.	TINCB 002	Tin học cơ bản 2			x					x					x	x		
30.	GDTC 101	Giáo dục thể chất 1	x									x			x			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
31.	GDTC 102	Giáo dục thể chất 2	x									x			x			
32.	GDTC 201	Giáo dục thể chất 3	x									x			x			
33.	GDQP-AN	Giáo dục quốc phòng và an ninh	x									x			x			
34.	KNMC1	Kỹ năng giao tiếp	x									x	x		x	x		
35.	KNMC2	Kỹ năng làm việc nhóm	x									x	x		x	x		
36.	KNMC3	Kỹ năng thích ứng	x									x	x		x	x		
37.	KNMC4	Kỹ năng lập kế hoạch - Tổ chức công việc và tổ chức sự kiện	x									x	x		x	x		
38.	KNMC5	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	x									x	x		x	x		
39.	KNMC6	Kỹ năng tư duy sáng tạo - phản biện	x									x	x		x	x		
40.	KNMC7	Kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp	x									x	x		x	x		
41.	KNMC8	Kỹ năng lãnh đạo	x									x	x		x	x		
42.	QTKD 013	Kinh tế vi mô			x				x						x	x		
43.	QTKD 014	Kinh tế vĩ mô			x				x						x	x		
44.	QTKD 015	Luật kinh tế				x		x	x	x						x	x	
45.	QTKD 017	Lý thuyết thống kê				x		x		x					x	x		
46.	TOAN 009	Quy hoạch tuyến tính		x								x			x	x		x
47.	KETOAN 002	Kinh tế lượng		x						x		x				x	x	
48.	QTKD 001	Marketing căn bản				x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x
49.	QTKD 007	Kỹ năng quản trị						x	x	x			x		x	x		
50.	QTKD 003	Giao tiếp trong kinh doanh				x				x		x			x	x		
51.	QTKD 012	Thương mại quốc tế				x			x						x	x		
52.	QTKD 004	Thương mại điện tử căn bản				x			x						x	x	x	x
53.	QTKD 009	Quản trị học				x				x		x				x	x	
54.	KETOAN 003	Nguyên lý kế toán căn bản				x				x					x	x		
55.	QTKD 019	Quản trị tài chính doanh nghiệp				x	x				x				x	x		
56.	KETOAN 026	Lập và phân tích dự án đầu tư																
57.	KETOAN 016	Phân tích hoạt động kinh tế		x				x			x	x				x	x	
58.	QTKD 006	Kế toán tài chính				x				x		x			x	x		
59.	QTKD 010	Quản trị chất lượng						x		x	x				x		x	x

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm				
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4	
60.	QTKD 008	Quản trị Marketing			x					x						x	x		
61.	QTKD 011	Quản trị nhân lực						x	x	x	x		x			x	x	x	x
62.	QTKD 023	Quản trị kinh doanh 1							x	x	x					x			x
63.	QTKD 024	Quản trị kinh doanh 2							x	x	x		x			x			x
64.	QTKD 020	Quản trị chiến lược						x	x	x	x	x	x			x	x		
65.	QTKD 021	Quản trị tác nghiệp 1							x		x					x	x	x	x
66.	QTKD 022	Quản trị tác nghiệp 2							x		x	x				x	x		
67.	QTKD 028	Quản trị bán hàng							x	x	x			x		x	x		
68.	QTKD 029	Quản trị thương hiệu						x	x	x	x			x	x	x	x	x	x
69.	KETOAN 032	Thị trường chứng khoán					x				x					x	x		
70.	KETOAN 015	Thuế					x				x					x	x		
71.	QTKD 031	Tính chi phí kinh doanh						x	x	x	x	x	x			x	x		
72.	KHXH 018	Soạn thảo văn bản trong kinh doanh			x						x		x			x	x		
73.	QTKD 018	Thông kê doanh nghiệp					x				x					x	x		
74.	QTKD 025	Đề án quản trị tác nghiệp							x				x			x	x		
75.	QTKD 026	Đề án quản trị kinh doanh							x				x			x	x		
76.	QTKD 402	Thực tập chuyên đề					x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x
77.	QTKD 403	Thực tập tốt nghiệp					x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x
78.	QTKD 401	Khóa luận tốt nghiệp					x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x
79.	QTKD 030	Kinh tế môi trường					x					x				x	x	x	x
80.	QTKD 032	Giao dịch và đàm phán kinh doanh						x	x	x	x	x	x			x	x		
81.	QTKD 033	Quản trị văn phòng						x	x					x		x			x
82.	QTKD 034	Văn hoá kinh doanh					x	x						x	x	x	x	x	x

V. Tiến trình đào tạo



VI. Nội dung các học phần

6.1. Mô tả học phần

1. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần Chủ nghĩa xã hội (CNXH) khoa học giới thiệu khái quát cho sinh viên những nội dung cơ bản về: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH, vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Giúp sinh viên nhận diện và giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội nảy sinh trong thực tiễn quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam.

2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin giới thiệu cho sinh viên những nội dung cơ bản khoa học về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng của Kinh tế chính trị; hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Giúp sinh viên nhận thức được bản chất của các hiện tượng, quá trình kinh tế diễn ra trong xã hội, tạo lập cơ sở khoa học, nền tảng lý luận, phương pháp luận khoa học cho sinh viên trong hoạt động thực tiễn của bản thân.

3. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ nội dung và phương pháp học tập lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam; sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền từ năm 1930 - 1945; đường lối lãnh đạo của Đảng về xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng chống thực dân Pháp xâm lược từ 1945 - 1954 và đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược giải phóng miền Nam thống nhất đất nước từ 1945 - 1975; đường lối Đảng lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc thông qua các kỳ đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng giai đoạn 1975 - 1986; lãnh đạo đường lối đổi mới toàn diện đất nước, đẩy mạnh công nghiệp hoá và hội nhập quốc tế từ năm (1986 - 2020). Hình thành cho sinh viên phương pháp tư duy khoa học về lịch sử và khả năng vận dụng kiến thức đường lối của Đảng vào thực tiễn.

4. Triết học Mác-Lênin

Học phần Triết học Mác - Lênin giới thiệu cho sinh viên những nội dung cơ bản về: Triết học và vấn đề cơ bản của triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; chủ nghĩa duy vật biện chứng: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức; chủ nghĩa duy vật lịch sử: Vai trò của triết học trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật

lịch sử: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, Nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người. Hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng cho sinh viên trong nhận thức và thực tiễn.

5. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên kiến thức về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung, quan điểm cơ bản trong hệ thống tư tưởng của Người như: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người. Hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng cho sinh viên trong nhận thức và thực tiễn. Giúp sinh viên nhận thức đúng đắn các vấn đề của tự nhiên, xã hội và tư duy, hình thành quan điểm khoa học, lập trường cách mạng trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

6. Pháp luật đại cương

Học phần Pháp luật đại cương giới thiệu cho sinh viên những nội dung cơ bản về Nhà nước và pháp luật nói chung cũng như Nhà nước và pháp luật Việt Nam nói riêng; về một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như Hiến pháp (Luật Nhà nước), Luật hành chính, Luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật dân sự và tố tụng dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật lao động, Luật phòng chống tham nhũng. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam, từ đó sống, học tập và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

7. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản như khái niệm khoa học, nghiên cứu khoa học, phương pháp thu thập dữ liệu và xử lý thông tin, trình bày luận điểm khoa học giúp cho sinh viên hình thành tư duy logic trong nghiên cứu khoa học. Từ đó, sinh viên biết xây dựng luận điểm, tìm kiếm luận cứ thông qua vận dụng các phương pháp thu thập thông tin và hoàn thiện về kỹ năng thuyết trình luận điểm khoa học.

8. Tâm lý học đại cương

Học phần Tâm lý học đại cương giới thiệu cho sinh viên nội dung cơ bản về: Những vấn đề khái quát về tâm lý học với tư cách là một khoa học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý - ý thức; hoạt động nhận thức; ngôn ngữ và nhận thức; tình cảm và ý chí; nhân cách và các thuộc tính tâm lý của nhân cách. Giúp sinh viên hình thành các kỹ năng phân tích và tổng hợp các tri thức tâm lý được học để nhận dạng các hiện tượng tâm lý cơ bản, kỹ năng làm việc nhóm và tự học, tự nghiên cứu tài liệu. Vận dụng các quy luật, cơ chế vận hành của tâm lý vào đời sống con người.

9. Khởi nghiệp kinh doanh

Học phần Khởi nghiệp kinh doanh cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và cần thiết trong lĩnh vực kinh doanh như: thảo luận về vấn đề quản trị doanh nghiệp mới, phân tích các đặc điểm doanh nghiệp, quản trị tính sáng tạo và tạo dựng một doanh nghiệp thành công. Phương pháp hình thành ý tưởng kinh doanh, cách thức xây dựng bản kế hoạch và triển khai hoạt động kinh doanh. Cung cấp những kỹ năng cơ bản về tái lập doanh nghiệp.

10. Tiếng Anh 1

Học phần tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên những nội dung sau:

Ngữ pháp: Cung cấp kiến thức về: thời hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, động từ tobe, đại từ nhân xưng; tính từ, đại từ sở hữu; giới từ chỉ thời gian, địa điểm; đại từ bất định, sở hữu cách.

Từ vựng: Các nhóm danh từ chỉ nghề nghiệp, gia đình, nơi chốn, gia đình, thể thao, sức khỏe, đồ ăn, quần áo, máy tính và internet.

Kỹ năng: Các bài luyện tập nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề liên quan đến công việc, đời sống.

11. Tiếng Anh 2

Học phần Tiếng Anh 2 cung cấp cho sinh viên các nội dung sau:

- Ngữ pháp: Cách sử dụng các thì cơ bản của tiếng Anh như hiện tại đơn, quá khứ đơn, tương lai, các cấu trúc ngữ pháp với giới từ, tính từ, trạng từ...

- Từ vựng: Các nhóm động từ, danh từ và các từ loại khác theo những chủ điểm khác nhau: Lễ hội, du lịch, văn hóa, môi trường, thể dục thể thao...

- Kỹ năng: Các bài luyện tập nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề liên quan đến công việc hàng ngày, giao tiếp, ứng xử...

12. Tiếng Anh 3

Học phần Tiếng Anh 3 cung cấp cho sinh viên các nội dung sau:

- Ngữ pháp: Cách sử dụng động từ, giới từ, liên từ, trạng từ, các thì của động từ, sự hòa hợp của chủ ngữ với động từ, trợ từ, đại từ quan hệ, danh động từ, động từ nguyên thể, so sánh.

- Từ vựng: Các nhóm động từ, danh từ theo những chủ điểm khác nhau: Giao tiếp, giao dịch, thể thao, giải trí, ăn uống.

- Kỹ năng: Các bài luyện tập nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề liên quan đến công việc, đời sống.

13. Tiếng Anh 4

Học phần Tiếng Anh 4 cung cấp cho sinh viên các nội dung sau :

- Từ vựng : Học phần cung cấp hệ thống từ vựng về các chủ điểm: Nhà cửa, kinh doanh, cuộc sống thường ngày, công việc, nơi làm việc, du lịch, mua sắm...

- Ngữ pháp: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức ngữ pháp về thì của động từ, đại từ nhân xưng; sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ, thể bị động, từ nối và giới từ, cấu trúc so sánh, mệnh đề quan hệ, đại từ quan hệ, cách sử dụng danh động từ và động từ nguyên thể, phân biệt các chức năng của từ nối và giới từ, ...

- Kỹ năng : Luyện các kỹ năng nói, nghe, đọc theo định dạng đề thi TOEIC. Kỹ năng nói tập trung vào các chủ đề thường gặp trong cuộc sống thường ngày, kỹ năng hội thoại, trả lời phỏng vấn. Kỹ năng nghe gồm 3 nội dung chính: nghe mô tả tranh, hỏi - đáp, nghe đoạn hội thoại ngắn và đoạn độc thoại.

14. Tiếng Anh chuyên ngành QTKD

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nội dung sau:

Từ vựng về các chủ điểm: Tiếp thị quốc tế, xây dựng mối quan hệ trong kinh doanh, thành công trong kinh doanh, thỏa mãn trong công việc, rủi ro, thương mại điện tử, làm việc nhóm, huy động tài chính, dịch vụ khách hàng, quản lý rủi ro, phong cách quản lý, tương lai của ngành kinh doanh.

Cấu trúc câu về các thì hiện tại và các thì quá khứ, kiến thức ngữ pháp về các lĩnh vực: Từ ghép, cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ, giới từ, tiền tố, danh động từ, động từ nguyên thể, từ nối, câu bị động, trạng từ chỉ mức độ, câu điều kiện diễn đạt các tình huống trong lĩnh vực chuyên ngành Quản trị kinh doanh.

15. Tiếng Trung 1

Học phần gồm 13 bài học về các chủ điểm: Làm quen, hỏi họ tên, quốc tịch, hỏi địa điểm, xác nhận đồ vật, đổi tiền, mua bán, ăn uống...

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các lĩnh vực:

- Ngữ âm: Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về ngữ âm và chữ viết tiếng Trung: cách phát âm, cách viết các nét cơ bản, nét biến thể và quy tắc viết chữ Hán.

- Từ vựng: Cung cấp cho sinh viên từ vựng về các chủ điểm liên quan đến nội dung bài học: Làm quen, hỏi họ tên, hỏi địa điểm, đổi tiền, mua bán, ăn uống...

- Ngữ pháp: Kiến thức ngữ pháp trong mỗi bài từ dễ đến khó: Cách sử dụng các từ 们, 也, 都, 在... cách đọc số tự nhiên và mã số, câu hỏi dùng “吗”, câu hỏi dùng đại từ nghi vấn, câu hỏi chính phủ, câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ hình dung từ...

16. Tiếng Trung 2

Học phần Tiếng Trung 2 cung cấp cho sinh viên các nội dung sau:

- Từ vựng: Các từ, cụm từ theo chủ điểm giao tiếp trong học phần: Miêu tả đồ vật, giới thiệu gia đình, hoạt động ở thư viện và bưu điện, hoạt động hàng ngày, mua quần áo.

- Ngữ pháp: Câu hỏi dùng “呢”, câu hỏi lựa chọn, câu hỏi chính phủ, cụm từ chữ “的”, từ hỏi số lượng, cụm từ số lượng, câu vị ngữ hình dung từ, câu vị ngữ chủ vị,

câu vị ngữ hai tân ngữ, câu chữ “有”, câu liên động, động từ lặp lại, cách nói giá tiền - số tự nhiên, cách biểu đạt sự tiến hành của động tác, cấu trúc “又...又...”, “一点儿” và “有一点儿”, “还是” và “或者”.

- Kỹ năng: Các bài luyện tập nghe, nói, đọc, viết tương liên quan đến các chủ điểm giao tiếp trong học phần.

17. Tiếng Trung 3

Học phần Tiếng Trung 3 cung cấp cho sinh viên các nội dung sau:

- Ngữ pháp: câu vị ngữ danh từ, câu kiêm ngữ, động từ năng nguyện, trợ từ ngữ khí “了”, bổ ngữ trạng thái, câu hỏi dùng ngữ điệu nghi vấn, cách hỏi với “多”, phân biệt được cách dùng “以前” và “以后”, “离”, “从” và “往”, “再” và “又”, cách biểu đạt thời gian, phương hướng và vị trí (phương vị từ), cách biểu đạt sự tồn tại, cách hỏi nguyên nhân.

- Từ vựng: Các nhóm động từ, danh từ theo những chủ điểm khác nhau: hoạt động hàng ngày, sở thích cá nhân, cách biểu đạt phương hướng, thời gian,...

- Kỹ năng: Các bài luyện tập nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề liên quan đến công việc, đời sống, ...

18. Tiếng Trung 4

Nội dung các bài cung cấp cho sinh viên các từ vựng bài khóa liên quan đến các chủ đề giao tiếp trong đời sống hàng ngày như: Học tập, thi cử, sở thích về âm nhạc, thời tiết... Kiến thức ngữ pháp được trình bày từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp: Câu bổ ngữ xu hướng, câu so sánh hơn, hơn nhất, so sánh bằng, so sánh giống nhau, diễn đạt hành động/động tác sắp xảy ra. Bài tập trong học phần được thiết kế tập trung rèn luyện, củng cố các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương ứng với nội dung từng bài.

19. Tiếng Trung 5

Nội dung các bài cung cấp cho sinh viên các từ vựng bài khóa liên quan đến các chủ đề giao tiếp trong đời sống hàng ngày như: Đi tham quan, du lịch, học tập, thể thao, chụp ảnh, miêu tả người.... Kiến thức ngữ pháp được trình bày từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp: Câu bổ ngữ động lượng, trợ từ động thái, bổ ngữ động lượng, biểu đạt số thứ tự, lặp lại tính từ, vị ngữ chủ vị, câu bị động, lặp lại lượng từ, bổ ngữ xu hướng đơn, bổ ngữ xu hướng kép, ... Các bài tập trong học phần được thiết kế tập trung rèn luyện, củng cố các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương ứng với nội dung từng bài.

20. Tiếng Nhật 1

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nội dung sau:

- Chữ viết (nhập môn Kana): Bảng chữ Hiragana và Katakana, các ghép âm, âm ngắt, trường âm.

- Ngữ pháp: Thể khẳng định, phủ định, nghi vấn của -desu; trợ từ -wa, -mo, -no; các đại từ chỉ định.

- Từ vựng: Các cụm từ chào hỏi, làm quen, giới thiệu bản thân, danh từ chỉ nghề nghiệp, quốc tịch, đồ vật, số đếm.

- Kỹ năng: Luyện tập nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề chào hỏi, làm quen, giới thiệu bản thân, nghề nghiệp, quốc tịch, tuổi tác, cách nói sở hữu, giá cả, nguồn gốc hàng hóa, vị trí đồ vật.

21. Tiếng Nhật 2

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nội dung sau:

- Chữ Kanji thường dùng từ bài 1 đến bài 2.

- Ngữ pháp: Cách chia động từ ở các thể -masu, -masen, -mashita, -masendeshita, -masenka, -masho, tính từ đuôi -i và tính từ đuôi -na, trợ từ đi cùng với động từ, trạng từ chỉ mức độ, tần suất.

- Từ vựng: Chủ đề như ngày tháng, phương tiện giao thông, thể thao, mua sắm, ăn uống.

- Kỹ năng: Luyện tập nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề cách đưa lời mời, cách nói sở thích, mô tả các hoạt động thường ngày của bản thân và đối tượng giao tiếp, các cách biểu thị sự đồng ý, tán thành, cách nói giờ giấc, ngày tháng.

22. Tiếng Nhật 3

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nội dung sau:

- Chữ Kanji thường dùng từ bài 3 đến bài 6.

- Ngữ pháp: Cách biến đổi danh từ, tính từ sang thì quá khứ, cấu trúc so sánh của tính từ, cách sử dụng trợ từ, lượng từ, giới từ chỉ vị trí, động từ -iru, -aru.

- Từ vựng: Chủ đề gia đình, ẩm thực, giải trí, âm nhạc, thể thao, thời tiết, cảm xúc, lễ hội và địa danh.

- Kỹ năng: Luyện tập nghe, nói, đọc, viết về sở thích, giải thích lý do, mô tả sự sở hữu, tồn tại của người và sự vật, so sánh, đếm đồ vật và các hoạt động thường ngày của bản thân và đối tượng giao tiếp

23. Tiếng Nhật 4

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nội dung sau:

- Chữ Kanji thường dùng từ bài 7 đến bài 8.

- Ngữ pháp: Các thể của động từ, nhóm động từ, các cấu trúc câu mệnh lệnh, cảm đoán, sai khiến, biểu thị mong muốn, cho phép.

- Từ vựng: Chủ đề gia đình, ẩm thực, giải trí, âm nhạc, thể thao, thời tiết, cảm xúc, lễ hội và địa danh.

- Kỹ năng: Luyện tập nghe, nói, đọc, viết về chủ đề tại nơi làm việc, nhà hàng, ngân hàng, mua bán, hỏi thăm, đưa chỉ dẫn, biểu thị mong muốn, thói quen, liệt kê đặc điểm của sự vật, diễn đạt trình tự các sự kiện, các hoạt động thường ngày của bản thân, đối tượng giao tiếp.